

21 Tháng Bảy 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,270.79	-0.20	-7.42	47.48
HNX	300.80	-0.10	-4.88	159.11
UPCOM	84.30	0.72	-6.03	46.96
MSCI EM	1,311.07	-0.47	-2.92	20.74
NIKKEI	27,548.00	0.58	-1.65	20.38
HANG SENG	27,224.58	-0.13	-4.44	6.20
KOSPI	3,215.91	-0.52	-0.77	44.29
FTSE	6,992.91	1.62	-0.98	11.53
S&P 500	4,323.06	1.52	2.33	32.72
NASDAQ	14,498.88	1.57	2.53	35.75

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.44	2.58	15.00
SET INDEX	28.73	1.65	6.00
JCI INDEX	NA	2.06	-8.38
PCOMP INDEX	27.68	1.59	5.95

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.05	-1	-4	-75
10 năm	2.16	0	-3	-70

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,024	-0.03	-0.03	0.65
US\$/KRW	1,154	-0.30	-1.67	3.80
US\$/JPY	110	-0.27	0.11	-3.04
US\$/EUR	0.85	0.12	1.29	-2.03
US\$/GBP	0.73	0.07	2.31	-6.51
US\$/SGD	1.37	-0.18	-1.81	1.10

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	719	869	545
HNX	96	122	76
UPCOM	32	54	34



Nhận định thị trường

Thanh khoản thấp nhất từ đầu năm

Diễn biến giằng co là trạng thái giao dịch chính của phiên hôm nay khi VN-Index ở quanh ngưỡng 1,270 điểm với số mã tăng giảm khá cân bằng. Đóng cửa, VN-Index ghi nhận mức giảm điểm nhẹ 2,5 điểm, chốt ở mốc 1,270 điểm, tương ứng với mức giảm 0,2% so với phiên trước đó. Một điểm đáng lưu ý đó là khối lượng giao dịch khớp lệnh trên sàn HOSE trong phiên chỉ đạt 397 triệu đơn vị. Đây là mức khối lượng thấp nhất tính từ đầu năm cho tới nay.

VHM và VIC là 2 mã hỗ trợ tích cực trong chiều tăng điểm của VN-Index với điểm số lần lượt 1,2 điểm và 0,9 điểm. Ở chiều ngược lại, VCB và GAS là những mã tác động vào chiều giảm điểm với điểm số lần lượt đạt 1,2 điểm và 0,8 điểm.

Một điểm trừ trong phiên giao dịch, đó là việc khối ngoại bán ròng hơn 1,381 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX. Đây cũng là giá trị bán ròng lớn nhất kể từ đầu tháng. Đứng đầu giá trị bán ròng là VIC với giá trị ghi nhận hơn 1,191 tỷ đồng. Còn ở chiều mua ròng VHM với giá trị hơn 76 tỷ.

Với diễn biến giằng co và giảm điểm nhẹ, điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index tiếp tục giữ ở mức đánh giá -4 điểm (TIÊU CỰC). P/E hiện tại khi kết thúc phiên của VN-Index ở mức 17.4x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

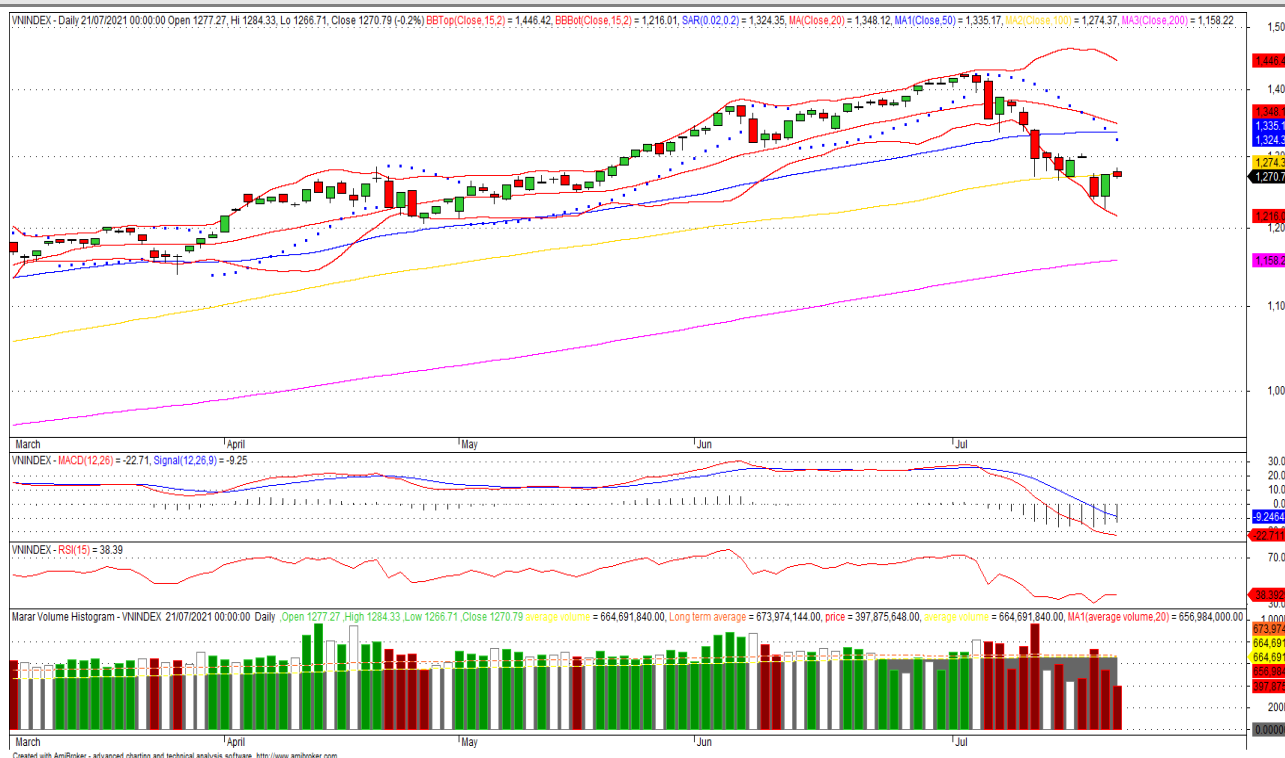
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (21/07/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.220
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.190

VN-Index đang chinh phục và có xu hướng giằng co mạnh quanh ngưỡng hỗ trợ mạnh MA100 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

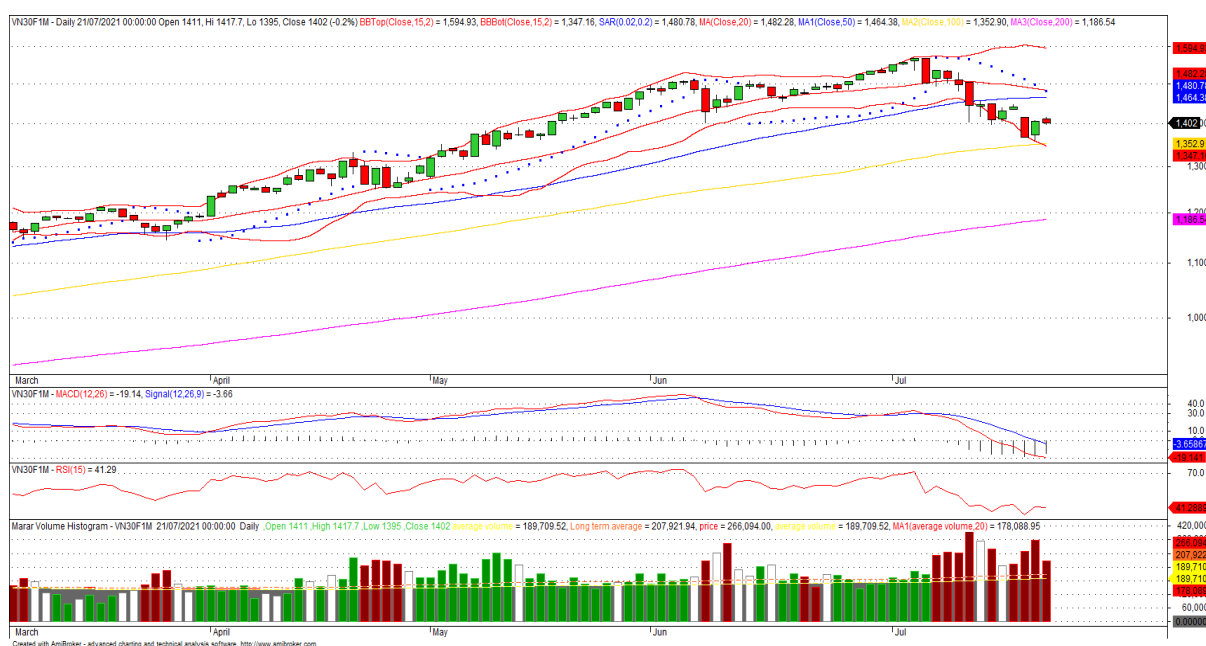
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (21/07/2021)	1.402	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.450
VN30 - đóng cửa	1.406	Hỗ trợ 1	1.320
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-4.54	Hỗ trợ 2	1.280

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

Ngưỡng 1,400 tiếp tục được giữ trong phiên giao dịch ngày hôm nay

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.45	9,795,690	-2	TRUNG TÍNH	4,585	11.0	0.9
ACB	33.8	9,480,595	-2	TRUNG TÍNH	91,326	10.6	2.4
AGR	12.4	3,657,680	-6	TIÊU CỰC	2,619	12.4	1.3
ART	8.5	4,025,165	-2	TRUNG TÍNH	824	31.5	0.7
BID	40.7	3,400,055	-6	TIÊU CỰC	163,696	19.9	2.1
BSI	20.4	1,848,735	-6	TIÊU CỰC	2,480	10.0	1.6
BSR	16.8	15,155,945	-6	TIÊU CỰC	52,088	#N/A N/A	1.7
BVH	49.5	1,163,830	-2	TRUNG TÍNH	36,745	19.4	1.8
BVS	26.5	1,287,295	-4	TIÊU CỰC	1,913	10.2	1.0
CII	16	2,221,220	-2	TRUNG TÍNH	3,822	287.6	0.8
CTG	32.85	19,252,530	-4	TIÊU CỰC	157,870	8.9	1.7
CTR	77.4	627,515	7	KHẢ QUAN	7,192	25.7	6.8
CTS	20	1,865,295	-6	TIÊU CỰC	2,128	8.2	1.4
DBC	51	2,258,015	-6	TIÊU CỰC	5,877	4.8	1.3
DCM	17.4	3,392,785	0	TRUNG TÍNH	9,212	15.5	1.4
DGC	82	1,129,895	-4	TIÊU CỰC	14,029	14.0	3.1
DGW	134.6	375,795	-2	TRUNG TÍNH	5,949	14.6	4.3
DIG	22	4,045,790	-6	TIÊU CỰC	9,018	11.8	1.9
DPM	21.65	2,216,670	0	TRUNG TÍNH	8,472	11.2	1.1
DRC	28.3	2,397,770	0	TRUNG TÍNH	3,362	9.9	2.0
DXG	20.6	6,869,195	-4	TIÊU CỰC	10,677	#N/A N/A	1.6
E1VFN30	23.6	1,565,030	-6	TIÊU CỰC	8,904	#N/A Field	#N/A Field
FIT	14.45	8,309,700	-4	TIÊU CỰC	3,681	54.1	1.2
FLC	10.85	24,870,910	-2	TRUNG TÍNH	7,703	5.6	0.8
FPT	86.6	2,929,700	-4	TIÊU CỰC	78,587	21.1	4.7
FRT	32.15	2,292,250	7	KHẢ QUAN	2,539	135.1	2.0
GAS	87.4	974,090	-6	TIÊU CỰC	167,279	22.2	3.3
GEX	21.2	6,331,240	-6	TIÊU CỰC	16,561	12.6	1.8
GMD	43.1	2,640,680	3	TRUNG TÍNH	12,989	34.6	2.1
GVR	30.2	5,038,150	-4	TIÊU CỰC	120,800	27.7	2.5
HAH	39.5	1,522,735	5	KHẢ QUAN	1,872	11.3	1.6
HBC	12.6	3,739,360	-4	TIÊU CỰC	2,909	32.9	0.8
HCM	46.1	6,150,275	-6	TIÊU CỰC	14,062	15.9	3.0
HDB	32.2	4,116,530	-6	TIÊU CỰC	51,319	10.4	2.1
HDC	57.2	977,000	4	KHẢ QUAN	4,756	17.8	3.9
HDG	51.6	2,268,275	5	KHẢ QUAN	8,443	7.3	2.4
HHV	17.5	2,217,810	-7	TIÊU CỰC	4,679	30.0	0.8
HNG	8.12	8,726,345	-6	TIÊU CỰC	9,001	345.8	1.0
HPG	46.75	33,905,544	-2	TRUNG TÍNH	209,109	11.5	3.2
HQC	3.04	9,169,960	-4	TIÊU CỰC	1,449	203.3	0.3
HSG	35.8	12,340,715	-2	TRUNG TÍNH	17,509	7.3	2.2
IDC	31.8	2,157,695	-2	TRUNG TÍNH	9,540	30.4	2.6
IJC	22.4	6,475,775	-4	TIÊU CỰC	4,863	6.4	1.4
ITA	5.84	8,512,750	-4	TIÊU CỰC	5,480	26.3	0.5
KBC	32.45	10,531,865	-4	TIÊU CỰC	15,244	19.8	1.5
KDC	61	1,632,125	-4	TIÊU CỰC	13,954	31.1	2.4
KDH	36.65	2,743,530	-4	TIÊU CỰC	22,836	18.8	2.7
LPB	23.4	8,251,765	-6	TIÊU CỰC	28,164	10.5	1.9
MBB	28	21,492,416	-4	TIÊU CỰC	105,793	10.5	2.1
MBS	28.7	2,720,230	-4	TIÊU CỰC	7,680	15.8	2.5
MSN	122	1,669,830	4	KHẢ QUAN	144,025	95.2	8.9
MWG	163.4	1,039,295	-4	TIÊU CỰC	77,666	18.1	4.5

NKG	31.35	5,130,185	-6	TIÊU CỰC	5,706	3.8	1.2
NLG	38.15	1,925,915	1	TRUNG TÍNH	10,883	9.5	1.6
NVB	17.2	5,800,270	-4	TIÊU CỰC	6,997	644.8	1.6
NVL	103.1	3,536,475	-6	TIÊU CỰC	151,929	33.4	4.8
ORS	22.3	1,555,265	-6	TIÊU CỰC	2,230	21.2	3.5
PAN	23.9	1,220,680	-2	TRUNG TÍNH	4,993	25.4	1.4
PDR	88.4	3,798,625	-6	TIÊU CỰC	43,031	30.5	7.7
PET	19.5	2,751,680	-4	TIÊU CỰC	1,630	10.6	1.0
PHR	49	762,735	-4	TIÊU CỰC	6,639	9.4	2.2
PLX	50	1,860,400	-4	TIÊU CỰC	62,191	17.2	2.7
PNJ	91.2	753,055	-5	TIÊU CỰC	20,736	18.3	3.6
POW	10.25	9,052,400	-4	TIÊU CỰC	24,004	9.9	0.8
PVD	17.5	6,513,095	-7	TIÊU CỰC	7,370	114.0	0.5
PVS	22.7	12,236,515	-6	TIÊU CỰC	10,850	16.5	0.9
PVT	17.5	4,185,965	-6	TIÊU CỰC	5,664	7.7	1.1
REE	52.2	595,100	-2	TRUNG TÍNH	16,132	9.0	1.4
ROS	4.9	15,970,875	-2	TRUNG TÍNH	2,781	152.9	0.5
SBS	12	2,973,840	-6	TIÊU CỰC	1,520	1,323.0	7.3
SBT	18.4	3,300,295	-4	TIÊU CỰC	11,356	16.3	1.4
SCR	9.01	8,072,095	-2	TRUNG TÍNH	3,301	18.7	0.7
SHB	26.7	24,710,984	-2	TRUNG TÍNH	51,412	15.2	2.0
SHS	39.4	7,269,030	-4	TIÊU CỰC	8,166	8.3	2.2
SMC	39.5	855,615	4	KHẢ QUAN	2,406	2.5	1.1
SSI	51.5	14,058,810	-6	TIÊU CỰC	33,728	18.6	2.9
STB	27.85	30,621,316	-6	TIÊU CỰC	50,232	18.6	1.7
SZC	37	844,460	4	KHẢ QUAN	3,700	14.8	2.8
TCB	50.3	26,267,640	-4	TIÊU CỰC	176,297	10.9	2.2
TCH	18.9	5,507,580	0	TRUNG TÍNH	7,544	7.4	1.3
TLH	14.7	2,269,525	-4	TIÊU CỰC	1,480	19.4	0.9
TNG	20.1	1,933,990	-2	TRUNG TÍNH	1,599	10.7	1.3
TPB	33.1	5,373,035	-4	TIÊU CỰC	35,472	8.7	1.9
TTF	7.15	6,106,335	3	TRUNG TÍNH	2,225	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	99	2,001,855	-4	TIÊU CỰC	367,179	17.3	3.6
VCI	49	3,183,575	-4	TIÊU CỰC	16,317	11.2	3.3
VCS	115.3	348,530	5	KHẢ QUAN	18,448	13.6	4.4
VGX	15.6	4,202,030	-4	TIÊU CỰC	7,800	27.4	1.3
VHC	38.4	1,517,045	-2	TRUNG TÍNH	6,987	9.5	1.3
VHM	108	4,359,385	-6	TIÊU CỰC	355,268	13.7	3.9
VIB	41.1	2,249,825	-7	TIÊU CỰC	63,834	12.2	3.3
VIC	104	2,234,950	-2	TRUNG TÍNH	351,773	47.8	4.4
VIX	20.4	3,862,320	-7	TIÊU CỰC	2,605	3.7	1.2
VJC	114	647,705	-6	TIÊU CỰC	61,744	50.5	4.1
VND	41.4	7,015,915	-2	TRUNG TÍNH	8,881	12.2	3.2
VNM	85.3	3,209,370	-2	TRUNG TÍNH	178,273	18.2	5.7
VPB	60.3	19,113,790	-6	TIÊU CỰC	148,021	11.9	2.6
VPX	43.75	724,785	7	KHẢ QUAN	1,886	5.5	2.9
VPI	34.6	977,305	-4	TIÊU CỰC	6,920	22.7	2.5
VRE	27.4	4,459,300	-2	TRUNG TÍNH	62,262	23.3	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Nhập siêu tăng lên hơn 3 tỷ USD

Theo thông tin mới nhất Tổng cục Hải quan công bố chiều 20/7, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 7/2021 đạt 27,39 tỷ USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 12,78 tỷ USD, giảm mạnh hơn 2 tỷ USD so với nửa cuối tháng 6/2021 và giảm tới 13,9% so với nửa đầu tháng 7/2020. Kim ngạch nhập khẩu đạt 14,6 tỷ USD, tăng gần 700 triệu USD so với nửa cuối tháng 6/2021 nhưng giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 15 ngày đầu tháng 7/2021 Việt Nam đã nhập siêu 1,82 tỷ USD. Trong nửa đầu tháng 7/2021, có 4 nhóm hàng xuất khẩu đạt kim ngạch hơn 1 tỷ USD là điện thoại và linh kiện, nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện nhóm hàng máy móc thiết bị và nhóm hàng dệt may. Các sản phẩm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt kim ngạch gần 3 tỷ USD. Tiếp đến là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng gần 2,1 tỷ USD.

LHG: lãi quý II gấp 4,6 lần cùng kỳ lên 218 tỷ đồng

Công ty Long Hậu ([HoSE: LHG](#)) công bố BCTC quý II với doanh thu thuần 555,6 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng ít hơn nên lợi nhuận gộp gấp 4,3 lần đạt 300,7 tỷ đồng. Biên lãi gộp tăng từ 38,5% lên 54,1%. Trong cơ cấu doanh thu của Long Hậu, doanh thu cho thuê lại đất khu công nghiệp tăng 374,3 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú, trung tâm thương mại và các hoạt động khác cũng tăng 6,9 tỷ đồng. Trong khi đó, giá vốn tăng ít hơn, ở mức 143 tỷ đồng, dẫn đến biên lãi gộp của doanh nghiệp cải thiện mạnh. Doanh thu tài chính giảm từ 8,8 tỷ xuống 7,2 tỷ đồng, song chi phí tài chính tăng 5%, chi phí bán hàng tăng 124% lên 8,3 tỷ đồng và chi phí quản lý tăng từ 15 tỷ đồng lên 25,6 tỷ đồng. Sau khi trừ các chi phí, lợi nhuận sau thuế gấp 4,6 lần đạt 217,6 tỷ đồng

VHC: lợi nhuận quý II tăng 16%

Theo BCTC hợp nhất quý II, Vĩnh Hoàn ([HoSE: VHC](#)) ghi nhận doanh thu thuần tăng hơn 41% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2.342 tỷ đồng. Doanh thu tăng nhờ hoạt động xuất khẩu sang các thị trường khả quan. Báo cáo hoạt động xuất khẩu hàng tháng cho thấy, 6 tháng đầu năm, xuất khẩu của Vĩnh Hoàn tăng ở hầu hết các thị trường, ngoại trừ khối EU. Trong đó, thị trường lớn nhất là Mỹ tăng 48%, Trung Quốc tăng 50%. Giá vốn cũng tăng tương ứng nhưng có dấu hiệu tăng mạnh hơn so với doanh thu. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu của công ty sụt giảm từ mức 19,9% của cùng kỳ xuống còn 18,4% của năm nay. Nhờ doanh thu tăng mạnh, lợi nhuận quý II của Vĩnh Hoàn đạt 260,6 tỷ đồng, tăng 16,3%. Mức tăng thấp hơn so với doanh thu dưới tác động của việc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gia tăng. Cụ thể chi phí bán hàng ghi nhận mức hơn 100 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ chỉ xấp xỉ 36 tỷ đồng, tăng 179%. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng gần 38%, xấp xỉ 50 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí tài chính giảm 19%, đạt xấp xỉ 30 tỷ đồng

HSG: lãi 562 tỷ tháng 6, lũy kế 9 tháng vượt 125% kế hoạch năm

Tập đoàn Hoa Sen ([HoSE: HSG](#)) công bố sản lượng tiêu thụ tháng 6 ước đạt 175.763 tấn, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 3.870 tỷ đồng, tăng 82%; lãi sau thuế 562 tỷ đồng, gấp 5,4 lần tháng 6/2020. So với tháng trước, sản lượng tập đoàn giảm 21% và lợi nhuận giảm 6,6%. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp doanh nghiệp ghi nhận lợi nhuận trên 500 tỷ đồng mỗi tháng. Lũy kế quý III niên độ 2020-2021, Hoa Sen ghi nhận sản lượng 615.425 tấn, tăng 56%; doanh thu 12.986 tỷ đồng, tăng 90% và lợi nhuận 1.701 tỷ đồng, gấp 5,4 lần cùng kỳ năm trước. So với quý II thì doanh thu đơn vị tăng 20% và lợi nhuận tăng 64%. Xét chung 3 quý đầu niên độ, tập đoàn ước sản lượng 1,7 triệu tấn, tăng 54% và bằng 94% kế hoạch năm. Doanh thu 32.932 tỷ đồng, tăng 72% và hoàn thành kế hoạch năm. Lãi sau thuế 3.371 tỷ đồng, gấp 4,8 lần cùng kỳ năm trước và vượt 125% kế hoạch năm.

MCM: lãi quý II tăng 48%

Mộc Châu Milk ([UPCoM: MCM](#)) vừa công bố BCTC quý II với doanh thu tăng gần 8% lên 790 tỷ đồng. Giá vốn tăng thấp hơn nên lãi gộp tăng 17% lên 253 tỷ đồng. Biên lãi gộp cải thiện từ 29,6% lên 32% nhờ công ty thỏa thuận được giá nguyên liệu đầu vào sản xuất tốt hơn với nhà cung cấp khi là đơn vị thành viên của Vinamilk ([HoSE: VNM](#)). Giai đoạn 2017-2019, biên lợi nhuận Mộc Châu Milk đạt khoảng 18-19%, tuy nhiên, sau khi về với Vinamilk thì được cải thiện lên mức 28-34%. Đồng thời, doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh từ 8 tỷ lên 26 tỷ đồng nhờ nguồn tiền gửi lớn. Chi phí bán hàng tăng 11% và chi phí quản lý tăng 50% lên lần lượt 171 tỷ và 10 tỷ đồng. Doanh nghiệp ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 87 tỷ đồng, tăng 48% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế nửa đầu năm, Mộc Châu Milk đạt doanh thu 1.411 tỷ đồng, tăng 3,2%; lãi sau thuế 137 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp đã thực hiện được 43% chỉ tiêu lợi nhuận.

CRE: lãi 128 tỷ sau nửa năm, hoàn thành hơn 60% mục tiêu lợi nhuận

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (Cen Land, [HoSE: CRE](#)) công bố báo cáo tài chính quý II với doanh thu đạt 1.644 tỷ đồng và lợi nhuận đạt 128,4 tỷ đồng, lần lượt tăng 277% và 32% so với cùng kỳ. Giá vốn bán hàng tăng từ 256 tỷ đồng vào quý II năm trước lên 1.644 tỷ đồng trong quý II năm nay. Doanh thu từ hoạt động tài chính trong quý cũng gấp 3,2 lần, lên hơn 12 tỷ đồng. Các khoản chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp đều ghi nhận tăng so với cùng kỳ, đặc biệt chi phí lãi vay tăng từ 556 triệu đồng lên 42 tỷ đồng. Hết quý II, tổng tài sản của công ty tăng khoảng 37% lên mức hơn 5.209 tỷ đồng. Giá trị hàng tồn kho của Cen Land đạt 1.291 tỷ đồng, toàn bộ nằm tại các căn hộ, đất nền công ty mua từ chủ đầu tư để kinh doanh bán lại, chiếm 25% tổng tài sản.

FPT ước lãi trước thuế quý II đạt 1.539 tỷ đồng, tăng gần 20%

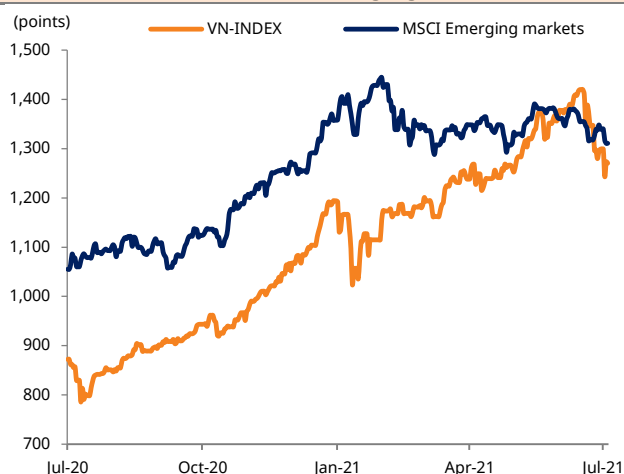
Theo thông tin từ FPT ([HoSE: FPT](#)), 6 tháng đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu 16.228 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 2.936 tỷ đồng; lần lượt tăng 19,2% và 21% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, sau nửa đầu năm, công ty đã hoàn thành gần 50% mục tiêu doanh thu và lợi nhuận cả năm. Tính riêng trong quý II, doanh thu đạt 8.622 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế

đạt 1.539 tỷ đồng, tăng gần 20%. 6 tháng đầu năm, khối công nghệ (bao gồm dịch vụ CNTT trong nước và dịch vụ CNTT tại nước ngoài) đóng góp 56% doanh thu và 44% lợi nhuận trước thuế của toàn tập đoàn, tương đương 9.098 tỷ đồng và 1.306 tỷ đồng. Giá trị đơn hàng ký mới mảng công nghệ của FPT tăng 44% so với quý II/2020, đạt 5.848 tỷ đồng. Doanh thu chuyển đổi số đạt 2.116 tỷ đồng, tăng 19,3% so với 6 tháng đầu năm 2020. Tại thị trường nước ngoài, doanh thu dịch vụ CNTT đạt 6.683 tỷ đồng, tăng 15%, lợi nhuận trước thuế đạt 1.061 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu tại hầu hết thị trường vẫn đảm bảo tăng trưởng, đặc biệt là thị trường Mỹ tăng 41%. Đáng chú ý, tập đoàn thu về 11 dự án lớn có quy mô trên 5 triệu USD/dự án trong nửa đầu năm 2021, tăng mạnh so với con số 2 dự án cùng kỳ năm 2020.

NT2 lãi quý II giảm 90% xuống gần 25 tỷ đồng

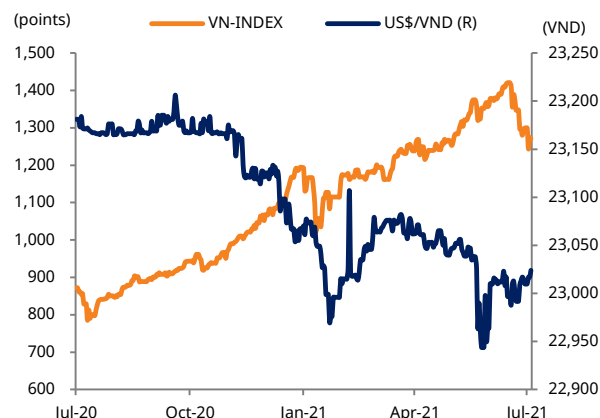
Theo BCTC quý II, Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 ([HoSE: NT2](#)) ghi nhận doanh thu thuần (doanh thu sản xuất điện) giảm 14% xuống 1.615,7 tỷ đồng. Nguyên nhân doanh thu giảm chủ yếu là do sản lượng điện giảm 216,8 triệu kWh so với cùng kỳ; dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy dẫn đến nhu cầu phụ tải thấp. Ngoài ra, giá khí tăng cao làm giảm tính cạnh tranh trên thị trường điện; giá thị trường lại thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái. Giá vốn giảm nhẹ 2% khiến lãi gộp giảm sâu từ 298 tỷ đồng xuống mức 73 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm 65% về mức 3,6 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 35% lên 34,5 tỷ đồng do lỗ chênh lệch tỷ giá khi thực hiện thanh toán các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Lợi nhuận khác tăng 5,2 tỷ đồng nhờ ghi nhận thu nhập từ khoản tiền bồi thường liên quan đến tổn thất máy bơm nước làm mát chính từ Bảo hiểm PVI phía Nam. Kết quả, Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 báo lãi sau thuế 24,6 tỷ đồng, giảm 90% so với cùng kỳ năm ngoái.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



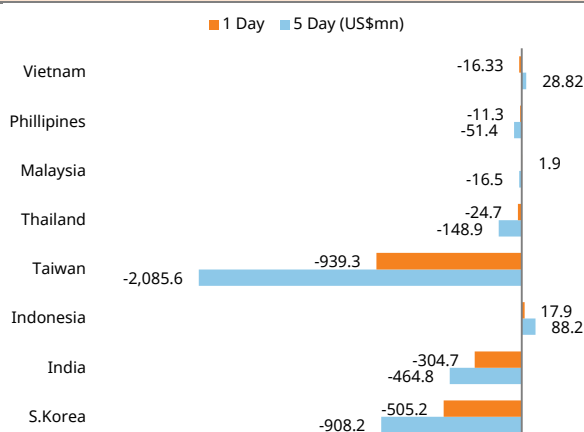
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



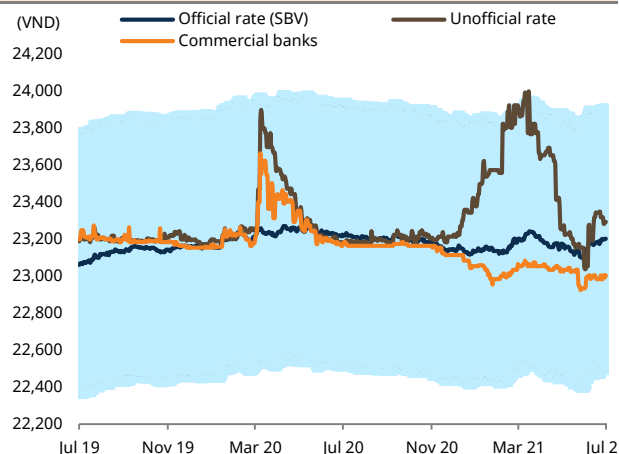
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



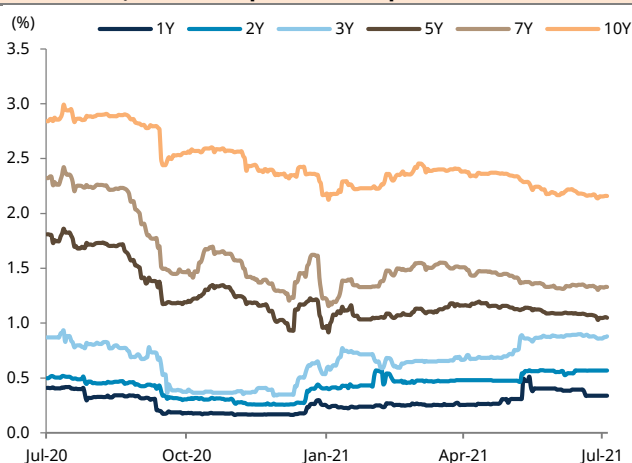
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



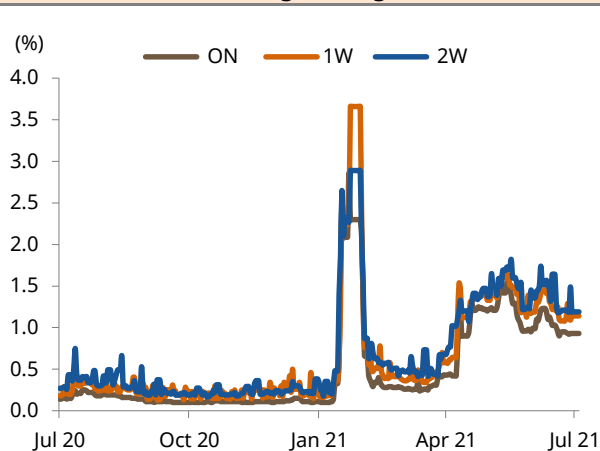
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,406.54	3,380,824		-0.3	-0.3	-4.9	74.8	13.5	11.5	2.5	2.1	16.6	17.8	23.0	20.6
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	40,700	163,696	16.7	-0.7	-4.5	-9.6	-0.2	17.3	12.7	1.8	1.6	62.2	36.8	11.9	14.5
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	49,500	36,745	26.9	-0.8	-1.0	-17.1	6.0	21.4	19.0	1.7	1.6	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	32,850	157,870	24.6	-1.2	-2.5	-15.7	77.8	7.2	6.4	1.3	1.1	60.3	12.8	20.4	19.7
CTCP FPT	FPT VN	86,600	78,587	49.0	-0.2	1.6	1.2	108.3	19.6	16.0	4.3	3.7	23.2	22.6	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	87,400	167,279	2.8	-1.8	-4.3	-6.0	23.1	17.2	15.1	3.2	2.9	26.5	14.0	19.4	20.4
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	32,200	51,319	18.0	-3.6	-1.4	-4.3	100.1	9.3	7.8	1.8	1.5	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,750	209,109	26.7	-1.2	3.9	-8.7	169.5	7.5	7.1	2.4	1.8	118.0	5.8	39.0	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,650	22,836	33.1	-0.7	-0.4	-1.9	71.0	19.0	14.0	2.5	2.1	3.0	35.4	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,000	105,793	21.8	0.4	-2.9	-7.0	153.6	8.2	7.1	1.5	1.2	54.9	16.5	21.3	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	122,000	144,025	33.3	-0.8	5.0	12.2	123.0	51.9	30.1	7.0	5.6	123.0	72.3	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	163,400	77,666	49.0	-0.7	-1.9	12.1	95.2	15.4	12.6	3.8	3.1	22.8	21.7	26.6	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,100	151,929	9.2	-0.4	-0.9	-5.4	127.1	27.9	30.6	4.4	4.3	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	88,400	43,031	4.0	-1.7	1.0	-2.3	372.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,000	62,191	17.4	1.3	-1.8	-14.7	8.9	18.1	15.3	2.6	2.5	303.1	18.4	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	91,200	20,736	49.0	-0.9	-5.0	-7.0	53.5	15.8	12.3	3.3	2.8	33.8	28.3	23.8	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,250	24,004	3.0	-0.5	-1.9	-18.0	4.4	11.7	10.3	0.8	0.8	-12.6	13.6	7.1	7.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,200	16,132	49.0	1.0	2.2	-10.3	59.9	8.9	7.2	1.1	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	18,400	11,356	8.9	-0.5	5.1	-17.5	23.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	51,500	33,728	48.6	-2.3	1.0	5.1	237.7	25.7	20.9	3.8	3.5	2.3	23.0	14.1	14.5
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,850	50,232	14.3	-0.9	1.6	-6.7	142.2	21.4	14.4	1.7	1.5	4.3	48.9	8.9	11.8
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	50,300	176,297	22.5	1.6	-1.4	-0.2	145.4	10.8	9.2	2.0	1.6	32.3	17.5	19.9	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	18,900	7,544	13.5	0.3	-1.0	-17.1	-15.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	33,100	35,472	30.0	0.3	0.3	-6.1	88.1	7.9	6.6	1.6	1.3	23.5	20.1	22.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,000	367,179	23.6	-1.2	-2.8	-7.1	20.0	16.0	13.7	3.2	2.6	38.9	16.6	22.1	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	108,000	355,268	23.2	1.3	-1.4	-3.6	37.1	11.6	10.2	3.1	2.4	11.8	13.5	31.7	27.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	104,000	351,773	15.8	1.0	1.0	-11.4	15.3	56.5	55.7	3.9	3.6	8.9	1.4	7.2	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	114,000	61,744	18.3	-0.4	-2.6	0.0	5.2	152.0	23.3	3.3	2.7	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	85,300	178,273	55.1	-0.7	0.4	-5.8	-11.8	17.4	16.3	5.3	5.1	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,300	148,021	15.4	-0.5	-2.0	-9.3	165.1	10.7	10.1	2.0	1.6	32.5	5.2	25.5	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,400	62,262	30.6	2.6	-3.0	-13.8	4.2	22.4	18.1	2.0	1.8	16.9	23.3	8.9	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-2.50	4,781,655	-0.2	-0.7	-7.4	47.5	15.1	12.7	2.5	2.1	15.8	18.6	20.0	18.9
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,026	-0.5	-0.4	-6.5	47.2	6.5	6.0	1.2	1.1	34.6	9.8	12.6	12.2
Ngân hàng	-2.25	1,581,251	-0.5	-3.6	-7.2	64.2	12.7	10.3	2.1	1.7	38.5	19.8	19.4	18.7
Xây dựng cơ bản	0.18	166,467	0.5	-1.2	-8.7	52.6	6.2	4.6	0.4	0.3	12.0	26.9	7.6	8.0
Dịch vụ thương mại	0.00	4,534	-0.1	-0.8	-3.0	11.8	7.3	5.7	NA	NA	18.8	27.9	10.2	12.3
May mặc và trang sức	-0.01	42,427	-0.1	-1.7	-6.5	127.5	12.3	9.9	2.4	2.0	40.3	23.2	17.7	17.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	7,878	0.7	-0.7	-5.4	9.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	-0.40	87,210	-1.6	-3.2	-1.0	211.4	16.1	12.7	2.6	2.3	19.0	28.7	12.9	13.9
Năng lượng	0.19	78,052	0.9	-2.9	-15.4	20.6	18.6	14.3	2.2	2.1	NA	28.9	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.42	512,523	-0.3	-0.5	-2.5	31.0	25.9	18.5	4.8	4.2	44.8	30.4	20.6	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	897	2.9	17.5	-5.2	24.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	1,873	-2.2	2.5	2.3	2.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.07	44,751	-0.5	-2.4	-14.1	12.9	18.7	16.7	1.5	1.5	14.7	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	-1.20	460,455	-0.9	-1.1	-10.0	143.9	43.5	11.9	1.9	1.0	93.3	-3.7	25.1	19.1
Giải trí và truyền thông	0.00	1,326	1.3	-0.9	-12.9	-27.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.02	35,319	-0.1	-4.9	-15.8	28.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	2.06	1,146,307	0.2	0.8	-3.2	23.4	8.7	7.5	1.4	1.0	9.9	13.2	9.0	9.4
Bán lẻ	-0.13	86,424	0.7	-1.5	-8.2	58.6	26.5	25.8	3.0	2.6	14.8	17.4	15.6	14.4
Phần mềm và dịch vụ	-0.05	82,848	-0.5	-2.5	11.2	88.6	14.5	11.8	3.5	2.9	34.7	20.6	24.1	24.4
Thiết bị và phần cứng	0.11	5,949	-0.2	-0.3	1.0	104.9	18.6	15.2	4.0	3.5	28.6	21.1	23.7	24.5
Dịch vụ viễn thông	-0.03	1,432	7.0	3.4	6.8	207.0	14.2	12.2	3.7	3.0	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	0.21	157,089	-7.0	-15.5	-0.8	233.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.72	246,937	0.5	-0.5	-2.6	26.2	63.1	11.8	23.2	1.3	NA	NA	-66.6	21.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	108,000	1.3	3,042,000	1.2
VIC VN	104,000	1.0	2,765,100	0.9
TCB VN	50,300	1.6	18,598,700	0.8
VRE VN	27,400	2.6	5,563,500	0.4
SAB VN	156,800	1.2	110,500	0.3
PLX VN	50,000	1.3	1,131,300	0.2
HVN VN	25,000	2.0	268,200	0.2
LPB VN	23,400	2.4	6,078,300	0.2
HDG VN	51,600	4.9	3,076,200	0.1
DGW VN	134,600	7.0	275,900	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	99,000	-1.2	1,463,700	-1.2
GAS VN	87,400	-1.8	569,200	-0.8
HPG VN	46,750	-1.2	21,335,700	-0.7
GVR VN	30,200	-1.9	2,458,700	-0.6
CTG VN	32,850	-1.2	9,944,500	-0.5
HDB VN	32,200	-3.6	2,619,400	-0.5
VIB VN	41,100	-2.1	737,300	-0.4
VNM VN	85,300	-0.7	1,696,200	-0.3
BID VN	40,700	-0.7	1,157,700	-0.3
MSN VN	122,000	-0.8	1,393,300	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.